

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2026/HNGĐ-ST
Ngày 17-7-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh ,

Bà Đặng Thị Đôi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Nhật Linh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2026/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2026/QĐXX-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị L, sinh năm 1978;

Căn cước công dân số: 031178010924 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn L1, sinh năm 1978;

Căn cước công dân số: 031078013840 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị L trình bày: Bà tự nguyện kết hôn với ông Trần Văn L1

vào ngày 15/11/2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là UBND phường D, thành phố Hải Phòng). Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và trở nên trầm trọng từ năm 2022 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; ông L1 tính cách gia trưởng, áp đặt, thường xuyên ghen tuông vô cớ với bà; bản thân bà cũng nghi ngờ ông L1 sống không chung thủy; vợ chồng không thống nhất trong xây dựng kinh tế gia đình; từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, không tôn trọng nhau. Bà đã giao nộp cho Tòa án văn bản do ông L1 viết ngày 13/5/2022 thể hiện những lời hứa của ông L1 và nếu không thực hiện được ông L1 sẽ chấp nhận ly hôn trong hòa bình. Tuy nhiên, đến nay mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2025 đến nay, mỗi người ở 1 phòng riêng và không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; bà xin ly hôn ông Trần Văn L1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Trần Tuấn K, sinh ngày 07/12/2002 và Trần Thị Hoàng M, sinh ngày 20/8/2010. Hiện cháu K đã trưởng thành, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết. Nếu ly hôn, bà có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu M đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của con. Hiện nay bà có công việc và thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi con tốt. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn L1 trình bày: Thống nhất với bà L về thời gian điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do phong cách sống không phù hợp; khi đó vợ chồng có thống nhất sẽ không can thiệp vào mối quan hệ riêng của nhau, dẫn đến việc nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè, xã hội; vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ những sinh hoạt nhỏ trong gia đình. Ông thừa nhận văn bản bà L xuất trình là do ông tự viết ngày 13/5/2022 để định hướng mục tiêu phấn đấu nhằm hàn gắn gia đình. Đến tháng 7 năm 2025 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng nhau, sống ly thân, mỗi người ở một phòng, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà L xin ly hôn, ông xác định vợ chồng có những mâu thuẫn trong cuộc sống là điều không tránh khỏi nhưng mong hai bên cùng bỏ qua những sai sót, khiếm khuyết của nhau để cùng xây dựng gia đình hòa thuận, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Trần Tuấn K, sinh ngày 07/12/2002 và Trần Thị Hoàng M, sinh ngày 20/8/2010. Hiện cháu K đã trưởng thành, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, ông trình bày có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu M, nhưng ông tôn trọng ý kiến của cháu M muốn được ở với mẹ. Nếu bà L kiên quyết ly hôn, ông đồng ý để bà L trực

tiếp nuôi dưỡng cháu M đến khi đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn ông L1. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hoàng M, sinh ngày 20/8/2010 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 07/12/2002 đã trưởng thành nên không giải quyết. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà L xin ly hôn ông L1 và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Ông L1 đang cư trú tại thôn T, xã K; căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông L1 xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 15/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là UBND phường D, thành phố Hải Phòng). Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L1 được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau và thường xuyên nghi ngờ nhau trong các mối quan hệ xã

hội. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 13/5/2022 ông Trần Văn L1 đã tự viết văn bản với nội dung hứa sẽ là người chồng tốt, luôn yêu thương vợ, chung thủy với vợ, không chơi bời trai gái làm ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình, và các nội dung hứa về việc chăm sóc con cái, chia sẻ công việc, tài chính với vợ; hạn chế uống bia, rượu ... và nếu không thực hiện được thì chấp nhận ly hôn trong hòa bình. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ năm 2022 và các bên đã có biện pháp khắc phục, hàn gắn quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, mâu thuẫn không được giải quyết mà tiếp tục kéo dài, ngày càng trầm trọng. Từ năm 2025, mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng mỗi người ở một phòng riêng, không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau. Nay bà L xin ly hôn, ông L1 không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ. Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cũng như những tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà L và ông L1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của bà L, cho bà L được ly hôn ông L1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Tuấn K, sinh ngày 07/12/2002 và Trần Thị Hoàng M, sinh ngày 20/8/2010. Hiện cháu K đã trưởng thành, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, bà L và ông L1 đều thống nhất để bà L trực tiếp nuôi dưỡng cháu M đến khi đủ 18 tuổi, dựa trên cơ sở nguyện vọng của cháu M. Hiện nay bà L có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của con, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu M cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết,

[4] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Trần Văn L1

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hoàng M, sinh ngày 20/8/2010 cho bà Đào Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu Trần Tuấn K, sinh ngày 07/12/2002 hiện đã thành niên; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đào Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005223 ngày 04 tháng 5 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Đào Thị L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND khu vực 6 – Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND phường Dương Kinh;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Nga

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Thị Minh

Đặng Thị Đôi

Phạm Thị Ngà

